

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 11 - 9 - 2023
V/v tranh chấp chia tài sản sau ly hôn và
hợp đồng tặng cho tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Tuấn

Các Thẩm phán:

ông Lê Nguyên Khoa

bà Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
ông Đỗ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2023/TLPT-HNGĐ ngày 10 ngày 8 năm 2023 về: “tranh chấp chia tài sản sau ly hôn và hợp đồng tặng cho tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh Nguyễn Hồng P; cư trú tại: số B ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* chị Nguyễn Thị P1; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn S; cư trú tại: số B ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn S: ông Trần Bá T – Luật sư Văn phòng luật sư Trần Bá T thuộc Đoàn luật sư tỉnh V.

2. Bà Nguyễn Thị B

3. Anh Nguyễn Hoàng T1

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Hoàng T1: ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1948; cùng cư trú tại: số B ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 10/8/2022).

4. Anh Nguyễn Hoàng T2; cư trú tại: số B ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn anh Nguyễn Hồng P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Hoàng T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ngày 12/6/2022 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Hồng P trình bày:

Anh P và chị P1 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 153/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13/5/2022.

Tài sản chung của anh P và chị P1 tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân có căn nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất thuộc tách thửa 287, diện tích 168,2m² và tách thửa 192, diện tích 26,5m², loại đất chuyên trồng lúa, tọa lạc ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do hộ ông Nguyễn Văn S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá căn nhà 250.000.000 đồng. Ngoài ra không có tài sản chung gì khác.

Nguồn gốc phần đất thửa số 287 và thửa 192 của ông Nguyễn Văn S là cha ruột của anh P tặng cho anh P và chị P1 cất nhà để ở từ năm 1998, lúc đầu cất nhà tạm đến năm 2019 anh P và chị P1 xây nhà tường cấp 4. Hiện tại căn nhà gắn liền trên đất do chị P1 quản lý sử dụng.

Anh P và chị P1 thống nhất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/3/2023 và biên bản định giá tài sản ngày 08/9/2022.

Anh P yêu cầu được sở hữu căn nhà gắn liền với phần đất thuộc tách thửa 287, diện tích 168,2m² và tách thửa 192, diện tích 26,5m², loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do hộ Nguyễn Văn S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh P đồng ý trả cho chị P1 170.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của ông S: anh P đồng ý trả lại phần đất thuộc tách thửa 287, diện tích 168,2m² và tách thửa 192, diện tích 26,5m², loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long cho ông S.

Bị đơn chị Nguyễn Thị P1 trình bày: chị không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của anh P, chị P1 yêu cầu được sở hữu căn nhà gắn liền phần đất thuộc tách

thửa 287, diện tích 168,2m² và tách thửa 192, diện tích 26,5m², loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long để chị và con ở.

Đối với yêu cầu của ông S: chị P1 không đồng ý trả lại phần đất thuộc tách thửa 287, diện tích 168,2m² và tách thửa 192, diện tích 26,5m², loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long cho ông S. Vì sau khi kết hôn ông S tặng cho chị và anh P phần đất này để cất nhà ở từ đó cho đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S trình bày:

Phần đất phần đất thuộc tách thửa 287, diện tích 168,2m² và tách thửa 192, diện tích 26,5m², loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do hộ Nguyễn Văn S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là tài sản chung của vợ chồng ông và bà Nguyễn Thị B. Các con của ông không có công sức đóng góp vào tài sản này. Hộ gia đình ông hiện tại có vợ là Nguyễn Thị B và 2 người con là Nguyễn Hoàng T1 và Nguyễn Hoàng T2.

Sau khi anh P và chị P1 kết hôn, sống chung với gia đình ông được 2 năm thì ra ở riêng, ông có tặng cho phần đất thuộc tách thửa 287 và thửa 192 để cất nhà ở, lúc đầu cất nhà lá ở tạm, đến năm 2019 do căn nhà xuống cấp nên vợ chồng anh P có xây dựng căn nhà cấp 4. Hiện nay, anh P và chị P1 ly hôn, không còn sống chung, ông S yêu cầu anh P và chị P1 tháo dỡ, di dời tài sản trên đất trả lại phần đất thuộc tách thửa 287, diện tích 168,2m² và tách thửa 192, diện tích 26,5m², tọa lạc ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Ông S đồng ý bồi thường trị giá căn nhà 250.000.000 đồng cho anh P và chị P1, nếu chị P1 đồng ý trả đất cho ông. Ông và anh P trả cho chị P1 số tiền 200.000.000 đồng.

Ông S thống nhất biên bản định giá tài sản ngày 08/9/2022 và kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 01/3/2023.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoàng T2, bà Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Hoàng T1 do ông Nguyễn Văn S là người đại diện: thống nhất theo trình bày của ông S.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 147, 157, 165, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 213, 219, 459 của Bộ luật Dân sự; Điều 100, 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hồng P và một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn S.

Chia cho anh Nguyễn Hồng P và chị Nguyễn Thị P1 mỗi người được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là căn nhà của vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân.

Chị Nguyễn Thị P1 được quyền sở hữu căn nhà trệt, độc lập, khung móng cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, vách tường, nền lót gạch men, không trần được xây dựng trên phần đất thuộc tách thửa 287 diện tích $168,2m^2$ và tách thửa 192, diện tích $26,5m^2$, loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc chị Nguyễn Thị P1 phải trả cho anh Nguyễn Hồng P $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản được nhận thành tiền là 125.000.000 đồng

Công nhận cho chị Nguyễn Thị P1 được quyền sử dụng phần đất thuộc tách thửa 287 diện tích $168,2m^2$ và tách thửa 192, diện tích $26,5m^2$, loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

- Buộc chị Nguyễn Thị P1 phải trả cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị B giá trị tài sản được nhận thành tiền là 11.682.000 đồng.

Chị P1 có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc, án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/7/2023 nguyên đơn anh Nguyễn Hồng P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử giao cho anh được sở hữu nhà ở, anh P đồng ý trả lại cho chị Nguyễn Thị P1 giá trị căn nhà 170.000.000 đồng.

Ngày 13/7/2023 ông Nguyễn Văn S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử buộc anh Nguyễn Hồng P và chị Nguyễn Thị P1 trả lại phần đất thuộc tách thửa 287, diện tích $168,2m^2$ và tách thửa 192, diện tích $26,5m^2$, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, ông không đồng ý nhận giá trị.

Ngày 14/7/2023 anh Nguyễn Hoàng T2 kháng cáo và ngày 17/7/2023 bà Nguyễn Thị B kháng cáo: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử buộc anh Nguyễn Hồng P và chị Nguyễn Thị P1 trả lại phần đất thuộc tách thửa 287, diện tích $168,2m^2$ và tách thửa 192, diện tích $26,5m^2$, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long cho hộ Nguyễn Văn S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh Nguyễn Hồng P và chị Nguyễn Thị P1 kết hôn vào năm 1994, vợ chồng có 02 con chung, trong đó có Nguyễn Thúy P2 là người chưa thành niên. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 153/2022/QĐ-ST-HNGĐ ngày 13/5/2022 công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh P và chị P1, giao con Nguyễn Thúy P2 cho chị P1 nuôi dưỡng. Phần tài sản chung chưa giải quyết.

[2] Tài sản chung của anh P và chị P1 có căn nhà xây dựng trên phần đất thuộc tách thửa 287 diện tích 168,2m² và tách thửa 192, diện tích 26,5m², loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, trị giá 250.000.000 đồng. Đây là tài sản do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

[3] Phần đất gắn liền với căn nhà nêu trên do cha mẹ anh P là ông S và bà B t cho vợ chồng anh P và chị P1 vào năm 1998, khi anh P và chị P1 ra ở riêng. Từ đất trồng lúa, anh P và chị P1 san lấp, lúc đầu cất nhà tạm, sau đó xây dựng căn nhà cấp 4, việc xây dựng nhà vợ chồng ông S không tranh chấp. Khi ly hôn ông S và bà B mới yêu cầu trả lại phần đất nêu trên. Phần đất tranh chấp nêu trên vợ chồng anh P và chị P1 sử dụng ổn định, có khuôn viên riêng, đã xây dựng nhà ở và công trình phụ trên toàn bộ diện tích đất, đây là tài sản của anh P và chị P1 được tặng cho. Tuy nhiên việc tặng cho chưa làm thủ tục, ông S còn đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Công văn số 879/UBND ngày 04/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện L xác định: việc anh P và chị P1 xây nhà trên phần đất thuộc tách thửa 287, diện tích 168,2m² và tách thửa 192, diện tích 26,5m², loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long là vi phạm pháp luật về đất đai quy định tại khoản 3, Điều 12 của Luật Đất đai. Tuy nhiên, vị trí đã xây nhà phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 nên Ủy ban nhân dân huyện T3 cho tồn tại căn nhà, nhưng phải thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định. Do công trình xây dựng của anh P và chị P1 tại khu vực nông thôn, thuộc nhà ở riêng lẻ nên thuộc trường hợp miễn giấy phép xây dựng theo quy định của luật xây dựng và chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm về mặt kết cấu của công trình.

[4] Chị P1 và anh P đều yêu cầu được sở hữu căn nhà, tuy nhiên sau khi ly hôn, anh P đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống, còn chị P1 hiện nay đang quản lý, sử dụng căn nhà, và đây là chỗ ở duy nhất của chị P1, ngoài ra hiện nay chị P1 còn nuôi con chung của anh P và chị P1 là người chưa thành niên. Cấp sơ thẩm giao căn nhà cho chị P1 được quyền sở hữu, chị P1 có nghĩa vụ phải trả cho anh P ½ giá trị căn nhà 125.000.000 đồng là hợp lý. Vì vậy, kháng cáo của anh P yêu cầu được nhận căn nhà là không có cơ sở chấp nhận.

Xét kháng cáo của ông S, bà B và anh T2 nhận thấy: phần đất gắn liền với căn nhà nêu trên ông S, bà B đã cho anh P và chị P1. Việc cho tặng chỉ nói miệng, chưa tuân thủ hình thức hợp đồng nhưng anh P và chị P1 đã xây dựng nhà ở ổn định. Cấp sơ thẩm công nhận phần đất gắn với căn nhà nêu trên cho chị P1 được quyền sử dụng là có căn cứ. Tuy nhiên cấp sơ thẩm buộc chị P1 hoàn trả trị giá quyền sử dụng đất với diện tích theo trích đo cho ông S và bà B theo giá của Hội đồng định giá, phần này chị P1 không có kháng cáo nên giữ nguyên bản án sơ thẩm. Vì vậy kháng cáo của ông S, bà B và anh T2 là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S phát biểu: ông S là người đứng tên quyền sử dụng đất, trước đây ông có tặng cho chị P1 và anh P quyền sử dụng đất nhưng chỉ nói miệng, do ly hôn ông không đồng ý tặng cho nữa. Ông S đồng ý hoàn trả cho chị P1 trị giá căn nhà 200.000.000 đồng. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận. Xét thấy phát biểu của Luật sư không phù hợp với nhận định trên nên không có căn cứ chấp nhận.

[6] Tại phiên Tòa vị Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị: không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh P, ông S, bà B và kháng cáo của anh T2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm, do cấp sơ thẩm đã xét xử là có cơ sở. Nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, áp dụng đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh P, ông S, bà B và anh T2; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 213, 219, 459 của Bộ luật Dân sự; Điều 100, 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12, 14, 27 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hồng P và một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn S.

1. Xác định anh Nguyễn Hồng P và chị Nguyễn Thị P1 mỗi người được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ căn nhà của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

- Giao cho chị Nguyễn Thị P1 được quyền sở hữu căn nhà trệt, độc lập, khung móng cột bê tông cốt thép, mái lợp tôn, vách tường, nền lót gạch men, không trần được xây dựng trên phần đất thuộc tách thửa 287 diện tích 168,2m² và tách thửa 192, diện tích 26,5m², loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- Buộc chị Nguyễn Thị P1 phải hoàn trả cho anh Nguyễn Hồng P 1/2 giá trị căn nhà nêu trên bằng 125.000.000 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

2. Công nhận cho chị Nguyễn Thị P1 được quyền sử dụng phần đất thuộc tách thửa 287 diện tích 168,2m² và tách thửa 192, diện tích 26,5m², loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (kèm theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 01/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Vĩnh Long).

- Buộc chị Nguyễn Thị P1 hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị B giá trị quyền sử dụng đất, diện tích theo trích đo bản đồ địa chính khu đất nêu trên bằng 11.682.000 đồng (mười một triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Chị P1 có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc hết 2.903.000 đồng, anh P và chị P1 mỗi người nộp ½ bằng 1.451.500 đồng, anh P đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí nêu trên, chị P1 có trách nhiệm hoàn trả cho anh P số tiền 1.451.500 đồng (một triệu bốn trăm năm mươi một nghìn năm trăm đồng).

4. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị P1 phải chịu 6.834.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Hồng P phải chịu 6.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.875.000 đồng theo biên lai thu số 4084 ngày 04/7/2022 và số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 5190 ngày 13/7/2023 do anh P nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Long được khấu trừ, anh P còn phải nộp 4.375.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị B được miễn án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi.

- Anh Nguyễn Hoàng T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng do anh T2 nộp theo biên lai thu số 5193 ngày 14/7/2023 được khấu trừ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b
- CATANDTVL: 01b;
- TANDHL: 01b;
- THADSHL: 02b;
- Đ/sự: 06b;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án: 04b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Tuấn